

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng - Quý IV/ 2017 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo tài chính đính kèm).
- Giải trình về việc kết quả kinh doanh quý IV/2017: Báo cáo tài chính riêng giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm công văn số 112/CN ngày 25/01/2018).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/01/2018 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân



Lê Duy Diệp

Số: 112 /CN
V/v Kết quả kinh doanh giảm hơn 10%
so với cùng kỳ năm trước

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
Mã chứng khoán niêm yết : DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2017 giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2016 như sau:

A. Báo cáo tài chính riêng:

STT	Nội dung	Quý 4		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.907.984.849	170.448.086.267	-163.540.101.418	-95,95%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong quý 4 năm 2017 của công ty là 221.768.443.265 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 352.156.787.008 đồng thì giảm 130.388.343.743 tương ứng 37,03%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 4 năm 2016, công ty đã ghi nhận khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ cuối kỳ là 153.537.757.339 đồng, trong khi quý 4 năm 2017 không phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá.

Tổng chi phí trong quý 4 năm 2017 là 214.860.458.416 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 181.708.700.741 đồng thì tăng 33.151.757.675 đồng, tương ứng

18,24%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 4 năm 2017 công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ cuối kỳ là 20.001.876.802 đồng.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch giảm 163.540.101.418 đồng, tương ứng 95,95%.

B. Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Nội dung	Quý 4		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.591.322.624	178.369.402.249	-165.778.079.625	-92,94%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong quý 4 năm 2017 của công ty mẹ và các đơn vị thành viên là 256.735.173.129 đồng, so với cùng kì năm trước là 380.430.708.806 đồng thì giảm 123.695.535.677 đồng, tương ứng 32,51%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 4 năm 2016, công ty mẹ đã ghi nhận khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ cuối kỳ là 153.537.757.339 đồng, trong khi quý 4 năm 2017 không phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá.

Tổng chi phí trong quý 4 năm 2017 của công ty mẹ và các đơn vị thành viên là 244.143.850.505 đồng, so với cùng kì năm trước là 202.061.306.557 đồng thì tăng 42.082.543.948 đồng, tương ứng 20,83%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 4 năm 2017 công ty mẹ đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ cuối kỳ là 20.001.876.802 đồng.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch giảm 165.778.079.625 đồng, tương đương 92,94%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.



Phan Hùng

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2017

Kính gửi:

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		403.576.043.001	408.069.887.542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		80.165.884.922	100.135.698.697
1. Tiền	111		30.165.884.922	30.135.698.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.412.513.077	257.890.347.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64.741.676.848	109.911.520.293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		186.774.056.866	146.444.101.008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.454.050.769	1.534.726.297
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(557.271.406)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		42.292.041.492	33.919.117.267
1. Hàng tồn kho	141		42.292.041.492	33.919.117.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.705.603.510	16.124.723.980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.118.143.069	15.373.080.898
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.860.128.703	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		727.331.738	751.643.082
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.186.736.562.279	2.913.252.291.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		2.451.665.361.093	2.375.303.585.437
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.126.139.938.890	2.368.311.956.540
- Nguyên giá	222		3.525.613.021.056	3.616.274.388.242
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.399.473.082.166)	(1.247.962.431.702)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		325.525.422.203	6.991.628.897



- Nguyên giá	228	354.128.857.290	8.975.856.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(28.603.435.087)	(1.984.227.218)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	544.508.404.880	377.661.264.900
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	544.508.404.880	377.661.264.900
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	129.598.910.093	114.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251	103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	22.800.368.003	7.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	60.963.886.213	45.688.530.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	60.963.886.213	45.688.530.737
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.590.312.605.280	3.321.322.178.709
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	2.415.331.375.188	2.102.334.167.628
I. Nợ ngắn hạn	310	637.632.705.675	485.910.145.415
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	50.465.586.014	21.587.372.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.102.696.578	4.012.760.194
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.230.340.018	8.516.303.801
4. Phải trả người lao động	314	10.060.903.273	3.600.670.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.534.102.619	10.604.767.338
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.092.097.327	21.839.252.729
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	525.872.231.466	409.212.090.397
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	11.274.748.380	6.536.928.648
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	1.777.698.669.513	1.616.424.022.213
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16.466.323.376	33.983.198.684
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	7.744.759.976	5.571.400.440
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	231.450.824.011	139.582.268.319
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	1.522.036.762.150	1.437.287.154.770
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.174.981.230.092	1.218.988.011.081
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.174.863.549.157	1.218.162.923.573

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.843.078.330	10.461.239.107
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.468.200.518	192.149.414.157
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		107.585.459.619	137.612.852.630
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.882.740.899	54.536.561.527
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		117.680.935	825.087.508
1. Nguồn kinh phí	431		117.680.935	825.087.508
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.590.312.605.280	3.321.322.178.709

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 5.454,00	USD 5.472,26
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

Người lập biểu



Kế toán trưởng




Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

Phan Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số 48, Cách mạng tháng tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Tel: 0251.843316 Fax: 0251.847149

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính 2017

Mẫu số B 02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	221.250.056.259	194.165.743.234	852.825.834.524	805.949.685.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	24.400.473	202.361.480	27.623.127	259.107.692
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		221.225.655.786	193.963.381.754	852.798.211.397	805.690.577.827
4. Giá vốn hàng bán	11	25	144.006.195.005	125.087.260.100	547.213.798.824	532.634.046.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.219.460.781	68.876.121.654	305.584.412.573	273.056.531.582
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	542.787.479	4.020.591.237	14.114.233.898	17.941.699.587
7. Chi phí tài chính	22	26	37.629.377.934	(137.736.777.342)	153.934.488.172	108.815.613.181
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17.627.501.132	15.800.979.997	55.116.116.725	54.867.882.856
8. Chi phí bán hàng	25		21.348.361.009	23.148.466.452	95.785.672.911	83.083.919.058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.141.526.506	6.801.331.845	38.883.385.491	35.564.106.127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		8.642.982.811	180.683.691.936	31.095.099.897	63.534.592.803
11. Thu nhập khác	31		-	635.056.678	348.052.806	2.358.906.124
12. Chi phí khác	32		2.000.000	27.028.590	565.068.777	513.303.643
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.000.000)	608.028.088	(217.015.971)	1.845.602.481
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.640.982.811	181.291.720.024	30.878.083.926	65.380.195.284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.732.997.962	10.843.633.757	3.995.343.027	10.843.633.757
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	6.907.984.849	170.448.086.267	26.882.740.899	54.536.561.527
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng





DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.878.083.926	65.380.195.284
2. Điều chỉnh cho các khoản			316.880.519.473	250.527.370.106
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		179.255.918.199	170.066.156.657
- Các khoản dự phòng	03		557.271.406	(785.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		96.383.464.345	42.446.181.198
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.432.251.202)	(16.067.850.605)
- Chi phí lãi vay	06		55.116.116.725	54.867.882.856
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		347.758.603.399	315.907.565.390
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.471.112.250)	13.470.711.202
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.372.924.225)	(4.854.073.942)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(111.766.564.975)	(203.556.832.290)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.275.355.476)	(26.037.036.550)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.025.051.306)	(46.627.107.494)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.402.298.380)	(20.455.434.635)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.270.592.609	2.138.909.334
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.467.905.914)	(2.446.068.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		116.247.983.482	27.540.632.131
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(205.596.874.692)	(235.533.529.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.046.880.280	53.898.558.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.114.233.898	13.989.535.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(188.435.760.514)	(167.645.436.316)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		802.499.662.316	810.171.731.909
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(690.450.154.569)	(651.656.551.740)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59.831.544.490)	(49.853.025.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52.217.963.257	108.662.154.841
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19.969.813.775)	(31.442.649.344)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		100.135.698.697	131.578.348.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		80.165.884.922	100.135.698.697

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG





GIÁM ĐỐC

Phan Hùng

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh an
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú
 - + Chi nhánh Quản lý các dự án cấp nước
 - + Chi nhánh Quản lý ghi thu
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2015/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
- Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
- Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

DVT : Đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	155.566.905	72.428.878
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.010.318.017	30.063.269.819
- Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	70.000.000.000
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	80.165.884.922	100.135.698.697

2. Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ			Đầu kỳ		
Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - Về số lượng
 - Về giá trị

Cộng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Ngắn hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- Dài hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	103.728.819.600	-	123.999.774.000	103.728.819.600	-	103.728.819.600
+ Công ty CP cấp nước Nhơn Trạch	90.978.819.600		104.874.774.000	90.978.819.600		90.978.819.600
+ Công ty CP cấp nước Long Khánh	12.750.000.000		19.125.000.000	12.750.000.000		12.750.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	22.800.368.003	-	22.800.368.003	7.800.368.003	-	7.800.368.003
+ Công ty cổ phần dịch vụ và XD Cấp nước Đồng nai	7.800.368.003		7.800.368.003	7.800.368.003		7.800.368.003
+ Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000		15.000.000.000			
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490	-	2.559.722.490	3.069.722.490	-	3.069.722.490
+ Cty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490		1.039.722.490	1.039.722.490		1.039.722.490
+ Cty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000	-	1.520.000.000	2.030.000.000		2.030.000.000
Cộng :	129.598.910.093	-	149.359.864.493	114.598.910.093	-	114.598.910.093
<p>a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...</p>						
<p>b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...</p>						
<p>c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (603.000 CP) của Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là ; Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...</p>						
<p>d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ của công ty cổ phần cấp nước Gia Tân, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính là ; Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước...</p>						
<p>- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:</p>						
<p>- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.</p>						

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;	64.741.676.848		109.911.520.293	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ Hoạt động cung cấp nước	48.217.097.087		80.354.697.326	
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt khách hàng	98.909.653		102.008.920	
+ Phải thu Cty CP dịch vụ và XD Cấp nước	13.803.337.692		22.734.513.275	
+ Phải thu Cty Cấp nước Gia tân	-		6.720.300.772	
+ Phải thu Cty Cấp nước Long Khánh	2.599.065.594			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.266.822			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
+ Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	64.741.676.848		109.911.520.293	

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.452.951.278		1.534.726.297	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	346.238.238			
- Phải thu người lao động	737.596.150		303.691.664	
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội	708.747.881		535.003.024	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu	-		-	
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch				
- Chi nhánh quản lý các dự án	64.169.509		99.832.109	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu				
Cộng	2.452.951.278		1.534.726.297	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	S.lượn	Giá trị	S.lượn	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	37.570.464.976	32.066.625.981
- Công cụ, dụng cụ	221.274.846	240.756.846
- Chi phí SX, KD dở dang	4.500.301.670	1.611.734.440
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	42.292.041.492	33.919.117.267

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB):

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Mua sắm	573.150.000	3.468.063.273
- XD CB		
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ2	53.976.161.709	16.217.321.384
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2	413.748.045.635	223.564.308.375
+ XD TOCN D400 cho KCN AMTA Long Thành	11.200.000	308.915.678
+ HTCN Thị trấn Trảng bom	-	11.294.496.085
+ Mở rộng NM Vĩnh an nâng CS từ : 2000 - 4000 m3/ngày	-	18.821.366.745
+ Cải tạo Nhà máy nước Gia ray	5.971.253.003	11.713.177.492
+ HTCN Xã Long Hưng TP. Biên Hòa gđ1 18.350 M3/ngày	4.529.451.231	4.710.793.050
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ2	26.751.869.365	26.445.875.229
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô biên Hòa	1.065.504.000	1.065.504.000
+ HTCN Xã Vĩnh tân - Trị an, H. Vĩnh cùu	2.330.192.257	1.569.356.621
+ HTCN xã Thạnh phú, H. Vĩnh cùu	2.030.183.250	1.118.481.341
+ HTCN Vĩnh cùu, công suất 15.000m3/ngày	5.989.954.953	31.575.822.043
+ XD TOCN D400 KCN Lộc An Bình Sơn	-	394.863.196
+ HTCN Thị trấn Vĩnh an	12.895.751.549	10.568.032.818
+ Công trình khác	3.747.802.522	1.438.359.294
- Cải tạo thay mới HTCN	10.887.885.406	13.386.528.276
Cộng	544.508.404.880	377.661.264.900

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	633.536.331.517	911.504.340.344	2.024.172.820.881	41.992.971.502	5.067.923.998	3.616.274.388.242
- Mua trong năm	727.618.182	15.474.787.175	6.249.511.093	596.996.072		23.048.912.522
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	56.392.346.716	30.034.499.927	153.670.149.026		2.428.451.250	242.525.446.919
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1.336.512.071			1.336.512.071
- Giảm khác	48.194.428.486	105.638.199.740	195.855.019.508	5.211.566.822		354.899.214.556
Số dư cuối kỳ	642.461.867.929	851.375.427.706	1.986.900.949.421	37.378.400.752	7.496.375.248	3.525.613.021.056
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	248.499.275.391	355.578.249.580	627.398.383.916	14.036.999.352	2.449.523.463	1.247.962.431.702
- Khấu hao trong năm	39.578.988.018	54.425.221.495	72.870.495.075	4.432.281.709	816.674.350	172.123.660.647
- Tăng khác	17.416.976.491				192.398.522	17.609.375.013
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			1.126.059.866			1.126.059.866
- Giảm khác		24.027.755.935	12.887.159.414	181.409.981		37.096.325.330
Số dư cuối kỳ	305.495.239.900	385.975.715.140	686.255.659.711	18.287.871.080	3.458.596.335	1.399.473.082.166
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	385.037.056.126	555.926.090.764	1.396.774.436.965	27.955.972.150	2.618.400.535	2.368.311.956.540
- Tại ngày cuối kỳ	336.966.628.029	465.399.712.566	1.300.645.289.710	19.090.529.672	4.037.778.913	2.126.139.938.890
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và chi phí bồi thường	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	5.599.965.000	2.814.843.027		561.048.088	-	8.975.856.115
- Mua trong năm				150.000.000		150.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác	345.003.001.175					345.003.001.175
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	350.602.966.175	2.814.843.027	-	711.048.088	-	354.128.857.290
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	95.356.876	1.461.964.615		426.905.727		1.984.227.218
- Khấu hao trong năm	9.309.038.690	62.024.660		124.710.890		9.495.774.240
- Tăng khác	17.144.070.280	826.998				17.144.897.278
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				21.463.649		21.463.649
Số dư cuối năm	26.548.465.846	1.524.816.273	-	530.152.968	-	28.603.435.087
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	5.504.608.124	1.352.878.412	-	134.142.361	-	6.991.628.897
- Tại ngày cuối năm	324.054.500.329	1.290.026.754	-	180.895.120	-	325.525.422.203
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;						
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;						

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
GTCL của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	325.443.270.319	325.443.270.319	578.778.530.979	502.679.157.852	249.343.897.192	249.343.897.192
+ NH TMCP Công Thương VN	163.977.702.242	163.977.702.242	280.784.625.883	227.761.732.332	110.954.808.691	110.954.808.691
+ NH xuất nhập khẩu VN	-	-	56.107.128.141	75.985.928.424	19.878.800.283	19.878.800.283
+ NH TMCP Ngoại thương	106.990.920.718	106.990.920.718	198.851.303.209	187.100.588.728	95.240.206.237	95.240.206.237
+ Ngân hàng VIB	9.474.647.359	9.474.647.359	18.035.473.746	11.830.908.368	3.270.081.981	3.270.081.981
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	45.000.000.000	45.000.000.000	25.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)	1.722.465.723.297	1.722.465.723.297	323.918.327.119	198.607.951.797	1.597.155.347.975	1.597.155.347.975
+ NH TMCP Công Thương VN	181.054.455.573	181.054.455.573	34.442.867.386	58.119.893.681	204.731.481.868	204.731.481.868
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	88.185.699.896	88.185.699.896	51.107.488.330	16.218.042.000	53.296.253.566	53.296.253.566
+ Ngân hàng ACB	19.808.383.244	19.808.383.244		4.955.600.000	24.763.983.244	24.763.983.244
+ NH Phát triển VN - CN Đồng Nai	1.333.950.535.479	1.333.950.535.479	182.813.352.870	105.012.211.115	1.256.149.393.724	1.256.149.393.724
+ NH Shinhan Bank	5.207.249.998	5.207.249.998		1.157.166.668	6.364.416.666	6.364.416.666
+ Vay Vietcombank	39.900.818.907	39.900.818.907	1.194.000.000	13.143.000.000	51.849.818.907	51.849.818.907
+ HD Bank	54.358.580.200	54.358.580.200	54.360.618.533	2.038.333		-
<i>Số ước đến hạn trả 1 năm tới (01/09/2017 đến 30/09/2018)</i>	<i>200.428.961.147</i>	<i>200.428.961.147</i>			<i>159.868.193.205</i>	<i>159.868.193.205</i>
+ Vay dài hạn các tổ chức khác						
Cộng	2.047.908.993.616	2.047.908.993.616	902.696.858.098	701.287.109.649	1.846.499.245.167	1.846.499.245.167

Năm nay

Năm trước

Thời hạn

Tổng khoản thanh toán
tiền thuê
tài chính

Trả tiền lãi thuê

Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh
toán tiền thuê
tài chính

Trả tiền lãi thuê

Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay ;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	50.465.586.014	50.465.586.014	21.587.372.215	21.587.372.215
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	33.614.258.570	33.717.851.480	15.944.327.035	14.645.495.435
+ Công ty CP dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai	20.331.006.500	20.331.006.500	10.756.312.943	10.756.312.943
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	5.209.476.800	5.209.476.800	2.561.994.600	1.263.163.000
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	8.073.775.270	8.073.775.270	2.351.764.910	2.351.764.910
+ Chi nhánh QL các dự án :	103.592.910	103.592.910	274.254.582	274.254.582
- Phải trả cho các đối tượng khác	16.747.734.534	16.747.734.534	5.643.045.180	6.941.876.780
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	16.466.323.376	16.466.323.376	33.983.198.684	33.983.198.684
+ C.ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ Công ty CP đầu tư và XD Cấp thoát nước (Waseco)	-	-	11.232.471.896	11.232.471.896
+ Chi nhánh QL các dự án (Nhà thầu Kumho)	-	-	6.284.403.412	6.284.403.412
Cộng	66.931.909.390	66.931.909.390	55.570.570.899	55.570.570.899
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :				
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Số phải nộp đầu kì	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT		130.720.360	130.720.360	
- Thuế TNDN	5.546.826.650	3.995.343.027	18.402.298.380	(8.860.128.703)
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TN cá nhân	475.845.989	2.368.496.064	2.844.342.053	-
- Thuế tài nguyên	265.863.900	3.356.777.224	3.338.746.259	283.894.865
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		880.845.972	448.641.828	432.204.144
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.227.767.262	30.843.778.024	29.557.304.277	3.514.241.009
Cộng	8.516.303.801	41.579.960.671	54.726.053.157	(4.629.788.685)
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	14.534.102.619	10.604.767.338
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	11.306.158.152	5.813.225.016
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	3.227.944.467	4.791.542.322
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	14.534.102.619	10.604.767.338
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.628.513.772	1.613.742.896
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	2.447.186.480	2.215.677.292
- Tiền nước trả trước	514.252.376	15.920.420.314
- Phải trả CNV		628.770.000
- Bảo hiểm xã hội	-	
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.199.245.944	839.188.840
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	35.862.500	24.225.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	267.036.255	597.228.387
Cộng	6.092.097.327	21.839.252.729
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách	-	37.661.623.300
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí đấu thầu dự án HTN Thiện Tân GĐ2	4.772.773	
+ Thầu TV dự án Thiện tân GĐ2 - Dohwa	2.953.802.978	2.201.215.415
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GĐ2	225.344.268.369	83.060.626.695
+ Công ty Kolon Contruction	1.224.630.400	
+ Chi phí khác của BQL Dự án	18.349.491	6.111.974.220
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Phải trả về Tổng Công ty	-	8.641.828.689
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	231.450.824.011	139.582.268.319
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

25. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
SD đầu kỳ trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309		10.461.239.107		-	192.149.414.157		1.218.162.923.573
- Tăng vốn trong năm nay				14.381.839.223					
- Lãi trong năm nay							26.882.740.899		26.882.740.899
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay							(84.563.954.538)		(84.563.954.538)
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
SD cuối năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	24.843.078.330	-	-	134.468.200.518	-	1.174.863.549.157

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.010.900	36.010.900
' + Cổ phiếu phổ thông	36.010.900	36.010.900
' + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
' + Cổ phiếu phổ thông		
' + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
' + Cổ phiếu phổ thông		
' + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	VND/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	VND/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	24.843.078.330	10.461.239.107
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo qui định nào?...).

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

28. Nguồn kinh phí :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại năm	117.680.935	825.087.508

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong

	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	ĐVT : Đồng năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;(cung cấp nước)	206.721.513.406	185.029.458.492	799.963.062.573	752.875.581.110
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	14.528.542.853	9.136.284.742	52.862.771.951	53.074.104.409
- Doanh thu hợp đồng xây dựng				
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
Cộng	221.250.056.259	194.165.743.234	852.825.834.524	805.949.685.519
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).				
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luân				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại				

+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	24.400.473	202.361.480	27.623.127	259.107.692

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	127.063.343.764	114.608.057.961	492.926.921.508	479.841.962.868
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;				
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	16.942.851.241	10.479.202.139	54.286.877.316	52.792.083.377
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
Cộng	144.006.195.005	125.087.260.100	547.213.798.824	532.634.046.245

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	504.794.479	550.938.540	2.721.678.148	2.587.508.890
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	37.993.000	47.488.500	11.392.555.750	11.402.026.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3.422.164.197		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				3.422.164.197
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				530.000.000
Cộng	542.787.479	4.020.591.237	14.114.233.898	17.941.699.587

5. Chi phí tài chính

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
- Lãi tiền vay	17.627.501.132	15.800.979.997	55.116.116.725	54.867.882.856
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			2.434.907.102	3.422.164.197
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.001.876.802	(153.537.757.339)	96.383.464.345	50.525.566.128
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	37.629.377.934	(137.736.777.342)	153.934.488.172	108.815.613.181

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		599.556.678	333.299.081	2.063.315.215
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.		35.500.000	14.753.725	295.590.909
Cộng	-	635.056.678	348.052.806	2.358.906.124
7. Chi phí khác	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt	2.000.000		68.241.265	16.000.000
- Các khoản khác		27.028.590	496.827.512	497.303.643
Cộng	2.000.000	27.028.590	565.068.777	513.303.643
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.141.526.506	6.801.331.845	38.883.385.491	35.564.106.127
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	5.801.333.583	4.976.217.268	24.748.176.488	21.964.045.921
- Các khoản chi phí QLDN khác.	4.340.192.923	1.825.114.577	14.135.209.003	13.600.060.206
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	21.348.361.009	23.148.466.452	95.785.672.911	83.083.919.058
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
- Chi phí nhân viên	2.444.939.211	3.768.930.070	15.548.810.523	16.643.543.448
- Chi phí vật liệu, bao bì	7.595.231.160	7.072.891.220	37.028.270.422	28.932.878.686
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	11.308.190.638	12.306.645.162	43.208.591.966	37.507.496.924
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	24.041.436.683	18.707.246.743	86.091.635.485	83.648.699.091
- Chi phí nhân công;	33.102.714.220	35.850.804.649	153.160.431.436	146.805.040.938
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	44.186.317.781	43.380.864.296	179.255.918.199	170.066.156.657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	18.004.478.027	16.474.917.007	70.502.277.647	65.960.634.617
- Chi phí khác bằng tiền.	56.161.135.809	42.142.301.584	192.872.594.459	165.717.495.401
Cộng	175.496.082.520	156.556.134.279	681.882.857.226	632.198.026.704

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
+ Tài khoản 621 – Chi phí NVL trực tiếp;	12.838.549.516	8.233.521.120	36.047.225.484	36.244.313.439
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;	17.944.485.431	22.861.847.420	91.001.123.425	90.799.341.412
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;				

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;	113.223.160.058	92.413.215.330	420.165.449.915	386.506.346.668
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	21.348.361.009	23.148.466.452	95.785.672.911	83.083.919.058
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	10.141.526.506	9.899.083.957	38.883.385.491	35.564.106.127
Cộng	175.496.082.520	156.556.134.279	681.882.857.226	632.198.026.704

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành hiện hành

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.732.997.962	10.843.633.757	3.995.343.027	10.843.633.757

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
--	----------------	------------------	---------	-----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 802.499.662.316 VND
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 690.450.154.569 VND
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hùng

